

Những bước đầu tiên hình thành thế giới quan triết học của K. Marx

Nguyễn Gia Thọ^(*)

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình hình thành thế giới quan triết học của K. Marx (1818-1883) từ Luận án tiến sĩ triết học của ông, qua thời gian Marx làm việc ở Báo sông Ranh, cho đến tác phẩm “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel” (năm 1843). Trong quá trình hình thành thế giới quan triết học mới, Marx đã đi từ chủ nghĩa duy tâm đến tư tưởng dân chủ cách mạng (khi Marx làm việc ở Báo Sông Ranh), và những bước đầu tiên của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa cộng sản khoa học (Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel). Giai đoạn này tuy ngắn nhưng hết sức quan trọng định hướng Marx đến con đường hình thành thế giới quan triết học mới.

Từ khóa: Triết học, Thế giới quan, Thế giới quan triết học, Luận án tiến sĩ, Phê phán triết học, Triết học pháp quyền, Chủ nghĩa duy tâm, Duy vật biện chứng, Chủ nghĩa duy vật lịch sử, Chủ nghĩa cộng sản khoa học, Tư tưởng dân chủ, K. Marx

Abstract: The article analyzes the formation process of K. Marx's philosophical worldview (1818-1883) from the time of his Doctoral Dissertation, through his working time at the Rhenish Newspaper, to the work “Contribution to the Critique of Hegel's Philosophy of Law” (1843). Marx's new philosophical worldview evolved from idealism to revolutionary democratic thought (when he worked at the Rhenish Newspaper), which led to the beginning of dialectical materialism, historical materialism and scientific communism (explained in his work :Contribution to the Critique of Hegel's Philosophy of Law”). This short period yet was crucial, leading K. Marx to a new philosophical worldview.

Keywords: Philosophy, Worldview, Philosophical Worldview, Doctoral Thesis, Philosophical Critique, Philosophy of Law, Idealism, Dialectical Materialism, Historical Materialism, Scientific Communism Studies, Thoughts on Democracy, K. Marx

Mở đầu

Triết học Marx, cũng giống như những học thuyết khác, không xuất hiện ngay lập tức. Những người sáng lập ra nó phải trải qua một con đường phát triển tư tưởng

chính trị - xã hội hết sức phức tạp - từ những quan điểm duy tâm đầu tiên đến quan điểm duy vật về giới tự nhiên và lịch sử, từ chủ nghĩa dân chủ - cách mạng đến lý thuyết chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Sự hình thành các quan điểm triết học của Marx là một ví dụ sáng chói về sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn cách mạng. Phân tích theo quan

^(*) PGS.TS., Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: nguyenthos54@yahoo.com.vn

điểm lịch sử - cụ thể các tác phẩm giai đoạn đầu của Marx, việc đánh giá chúng từ quan điểm của chủ nghĩa Marx có ý nghĩa rất lớn đối với việc làm sáng tỏ lịch sử hình thành triết học Marx.

1. Sự hình thành tư tưởng triết học của K. Marx trong luận án tiến sĩ của ông

Giai đoạn đầu tiên trong sự hình thành và phát triển tư tưởng của Marx là những năm ở Đại học Tổng hợp Berlin (1836-1841). Thời gian này, Marx làm quen với triết học Hegel, tiếp cận nhóm Hegel trẻ và sau đó ông trở thành thủ lĩnh của nhóm. Kết quả đầu tiên của thời kỳ này và tài liệu đầu tiên của sự hình thành, phát triển triết học Marx là Luận án tiến sĩ của ông với chủ đề “Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmôcrit và triết học tự nhiên của Êpiquya” (1841). Marx khi đó còn đứng trên quan điểm duy tâm trong triết học. Nhưng Luận án đã xác nhận tính độc lập trong quan điểm triết học của Marx, thể hiện ở chỗ ông không đồng ý với Hegel cũng như các nhà triết học thuộc phái Hegel trẻ trong nhiều vấn đề. Ngay trong Luận án và các công trình công bố trước đó thuộc khuôn khổ Luận án, chúng ta có thể thấy Marx mong muốn giải đáp các vấn đề cấp thiết thời kỳ đó về tự do và con đường đạt được nó, về vị trí của triết học trong thế giới đương đại. Việc giải quyết các vấn đề này đã tạo ra các tiền đề triết học của chủ nghĩa dân chủ-cách mạng của Marx.

Trong Luận án tiến sĩ của mình, Marx đứng trên quan điểm vô thần - như một người hiểu bản chất phản nhân văn của tôn giáo. Marx ca ngợi Epicurus - người đã dám đứng lên chống lại các thành kiến tôn giáo - và gọi ông là “nhà khai sáng Hy Lạp vĩ đại”. Marx bị cuốn hút bởi hoạt động của Epicurus, bởi học thuyết về tự do của ông. Phân tích một cách chi tiết lý thuyết

Epicurus về sự đi chệch của nguyên tử, Marx nhận thấy trong đó nguyên tắc tự do. Marx dẫn lời của Lukrecia rằng, sự đi chệch đã vượt qua các quy luật của số phận, ông thấy trong học thuyết này sự luận chứng cho tự do tuyệt đối của con người. Sự đi chệch - đó là tượng trưng cho ý thức cá nhân - ý thức đó khẳng định tự do của mình trong thế giới bằng con đường đi khỏi nó. Nhưng đáng lưu ý là, Marx không đồng tình với cách hiểu thụ động như vậy về tự do - đặt đối lập con người với thế giới. Ông cho rằng, hiểu như vậy là tách con người khỏi thế giới, con người mất khả năng tác động đến nó. Tự do như vậy được hiểu như tự do giả dối. Vấn đề tự do chỉ có thể được giải quyết trong xã hội, khi con người được xem xét trong sự tác động qua lại với môi trường xung quanh, khi con người hành động.

Chủ đề tự do dường như trở thành một nét chủ đạo, một chủ đề cơ bản của toàn bộ hoạt động thực tiễn cũng như lý luận của Marx. Chủ đề này tiếp tục được ông luận chứng một cách cụ thể và khoa học.

Giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa triết học và thế giới, Marx không tiếp tục quan điểm về sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại của Hegel, về sự đứt đoạn và đối lập giữa lý luận và đời sống của phái Hegel trẻ. Marx đề cập về sự tác động qua lại một cách biện chứng giữa ý thức và tồn tại - kết quả của nó là tất cả các mâu thuẫn của tồn tại cần phải được dẫn tới các thái cực. Marx đặt trước triết học nhiệm vụ làm cho thế giới trở thành triết học, có nghĩa là có lý tính. Marx tuy thổi phồng một cách duy tâm khả năng của lý luận, nhưng khẳng định của ông về sự thống nhất giữa ý thức lý luận và tính tích cực thực tiễn, mong muốn làm cho triết học có vai trò vũ khí đấu tranh cách mạng đã làm ông khác hẳn với đa số các nhà triết học thuộc phái Hegel trẻ.

Marx phê phán những người thuộc phái Hegel trẻ vì thái độ hẹp hòi của họ đối với triết học Hegel, khi họ tìm nguyên nhân của hạn chế của học thuyết Hegel trong phẩm chất đạo đức cá nhân Hegel. Theo Marx, phê phán Hegel một cách khoa học cần phải dựa trên việc nghiên cứu và thực hiện nguyên tắc cơ bản trong triết học Hegel - tư tưởng phát triển.

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học của K. Marx trong thời kỳ ông làm việc ở *Báo Sông Ranh*

Trong những bài báo đầu tiên ở *Báo Sông Ranh*, Marx thể hiện như một nhà chính luận sâu sắc. Mùa thu năm 1842, Marx trở thành Tổng biên tập của báo này. *Báo Sông Ranh* đặt Marx trẻ trước tính tất yếu phải suy nghĩ và giải quyết các vấn đề chính trị và kinh tế mà cuộc sống đương đại đặt ra, đưa ông vào trung tâm của cuộc đấu tranh chính trị mà trong đó diễn ra sự xung đột các lợi ích kinh tế. Thêm nữa, ông phê phán sự tách rời của các nhà triết học Đức (bắt đầu từ Hegel) với thực tiễn trong hoạt động lý luận của họ. Bản thân Marx cũng đã xem xét công việc ở *Báo Sông Ranh* như một bước có tính quy luật theo con đường đến triết học, đó là mối liên hệ giữa lý luận với thực tiễn. Marx đặt trước triết học nhiệm vụ thâm nhập vào đời sống - thực tiễn. Ông đã xây dựng một chương trình hoạt động thực tiễn, và trong một thời gian ngắn sau đó nó có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động của ông trong khuôn khổ của *chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng*.

Tất cả các bài báo của Marx ở *Báo Sông Ranh* đều mang đặc điểm bút chiến chính trị sâu sắc. Để nghiên cứu sự phát triển tư tưởng triết học của Marx, những bài báo này có tầm quan trọng lớn, bởi vì chính thời kỳ có định hướng duy tâm ban

đầu này đã tạo ra các tiền đề cho bước chuyển đến cách hiểu duy vật về giới tự nhiên và xã hội của Marx. V.I. Lenin trong bài “K. Marx” đã chỉ ra rằng, thời kỳ công việc ở *Báo Sông Ranh* “dưới sự lãnh đạo của Marx, xu hướng dân chủ cách mạng ngày càng rõ ràng hơn” (*V.I. Lenin Toàn tập*, tập 26, 1980: 55).

Trên các trang báo của mình, Marx bảo vệ quyền chúng nhân dân lao động rộng rãi, phê phán trật tự tồi tệ của Đức khi đó. Ông luôn đòi hỏi không hòa giải với giai cấp phong kiến.

Quan điểm tư tưởng của Marx khi làm việc ở *Báo Sông Ranh* là: chủ nghĩa dân chủ cách mạng, và là niềm tin vào khả năng cải tạo hiện thực bằng sức mạnh của triết học. Tuy nhiên ở Marx vẫn còn biểu hiện quan điểm duy tâm về nhà nước - gắn với Hegel, tức nhà nước như là sự thực hiện lý tính và tự do, về pháp quyền như là sự thể hiện ý chí chung nhất, nhưng khác với Hegel, ông không nhìn thấy trong Nhà nước Phổ sự thể hiện của một nhà nước lý tưởng, và ông tin vào khả năng cải tạo nhà nước đó bằng sức mạnh của triết học. Marx không chỉ có quan điểm phê phán đối với Nhà nước Phổ, mà còn cả với các nhà nước tư sản Anh, Pháp, đồng thời ông cũng chỉ ra đặc điểm thuần túy hình thức của tự do tư sản. Việc đặt vấn đề tự do lúc đó với Marx làm mất tính lý luận thuần túy, đồng thời việc thực hiện nó cần gắn với một thiết chế xã hội nhất định.

Quan điểm của Marx về mối quan hệ tự do giữa người và người là khi mối quan hệ đó được thể hiện “...bằng cách là từng cá nhân hòa vào cuộc sống của tổng thể, còn tổng thể thì tìm thấy sự phản ánh của mình trong ý thức của mỗi cá nhân” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập*, tập 1, 1995: 153). Trước quan điểm tư tưởng của Marx nổi

lên một xã hội mà ở đó không có sự chia ra các “loài” một cách nhân tạo, đó là xã hội mà sự bất bình đẳng của nó không phải là cái gì khác, mà là “những sự khúc xạ nhiều màu sắc của sự bình đẳng”. Marx xem xã hội lý tưởng này như là một cơ thể thống nhất. Ông có ý đồ giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn của cuộc đấu tranh chính trị dựa trên quan điểm này. Thế nhưng, hiện thực nước Đức trong mỗi bước đi đều dần xóa bỏ niềm tin lý luận của Marx. Logic của cuộc đấu tranh chính trị dẫn ông đến không chỉ quan điểm đối lập trực tiếp với trật tự nhà nước Phổ, mà đến cả sự phê phán chính học thuyết Hegel về nhà nước lý tính.

Ngay từ bài báo được công bố đầu tiên của mình “Nhận xét về bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ”, Marx đã phát triển tư tưởng về phương pháp khoa học trong nhận thức đối tượng. Phương pháp này, theo Marx, cần được xác định và định hướng bởi sự phát triển của chính đối tượng: “Không những kết quả của việc nghiên cứu, mà tất cả con đường dẫn tới việc nghiên cứu cần phải là chân lý. Bản thân việc nghiên cứu chân lý phải có tính chân lý, thật sự đó là chân lý mở rộng mà những khâu tách ra rồi cuộc lại kết hợp làm một. Và lẽ nào phương thức nghiên cứu lại không phải thay đổi cùng với đối tượng?” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập*, tập 1, 1995: 18). Không nên hiểu chân lý một cách trừu tượng. Đòi hỏi này về tính cụ thể của chân lý Marx áp dụng vào việc phân tích sự tương ứng giữa các lực lượng chính trị hiện thực của Nhà nước Phổ. Ở đây, ông tiếp cận đến kết luận duy vật về vấn đề: nguồn gốc bên trong, ẩn giấu - quy định hoạt động của nhà nước đang tồn tại chính là lợi ích riêng, có nghĩa là lợi ích kinh tế của các nhà sở hữu tư nhân. Vì vậy, Marx chống lại sự thống trị của các nhà sở hữu tư

nhân trong nhà nước, đòi hỏi kiên quyết bãi bỏ các đặc quyền chính trị của họ.

Công việc ở *Báo Sông Ranh* buộc Marx phải chú ý đến đời sống kinh tế của xã hội. Ông chỉ ra rằng, bản cùng hóa nông dân, hoạt động của nhà nước và những mặt khác của đời sống xã hội là hệ quả tất yếu và có tính quy luật của các mối quan hệ xã hội khách quan đang tồn tại ở Đức. Và sự việc không nằm ở những phương pháp riêng biệt hay các điều luật cụ thể của chính quyền hay cá nhân nào đó. “Trong khi nghiên cứu những hiện tượng của đời sống *quốc gia*, Marx viết, người ta thường có khuynh hướng quá dễ dàng bỏ qua *bản tính khách quan của các quan hệ* và lấy *ý chí* của những người đương sự để giải thích mọi việc. Nhưng có những mối quan hệ quy định hành động của những cá nhân cũng như của các đại diện cá biệt của chính quyền, và những mối quan hệ này cũng không phụ thuộc vào họ. Đứng trên lập trường khách quan này ngay từ đầu, chúng ta sẽ không tìm thiện ý hoặc ác ý khi thì ở phía này, khi thì ở phía khác, mà chúng ta sẽ thấy tác động của những mối quan hệ khách quan ở nơi mà thoạt nhìn thì tựa hồ chỉ có những con người hoạt động” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập*, tập 1, 1995: 272). Ở đây, ta thấy có sự hình thành nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử về đặc điểm khách quan, lịch sử - tự nhiên của các mối quan hệ xã hội mà đối với việc nghiên cứu chúng Marx đòi hỏi tiếp cận như là nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên, ví dụ như, đối với nhà hóa học - tiếp cận đến các chất cần nghiên cứu. Dù Marx còn chưa mở ra các nội dung của các mối quan hệ này, ông cũng đã nhấn mạnh đặc điểm khách quan của các mối quan hệ xã hội, có nghĩa là các mối quan hệ tồn tại không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của

con người, các mối quan hệ quy định các hiện tượng đa dạng của đời sống xã hội.

Nghiên cứu tình hình nghèo đói, hiểu nguồn gốc của sự bần cùng của quần chúng lao động - lợi ích cá nhân của “các nhà sở hữu” và sự bất công của các quan hệ xã hội - đã dẫn Marx đến bảo vệ quyền lợi của nhân dân lao động, điều đó tạo khởi đầu cho sự hình thành tư tưởng cộng sản của ông.

Giai đoạn làm việc ở *Báo Sông Ranh* đã đánh dấu ảnh hưởng của Feuerbach đối với Marx. Các bài báo của Marx đã chỉ ra rằng sự phê phán tôn giáo của Feuerbach như là sự phản ánh xuyên tạc bản chất của con người được Marx tiếp nhận. Marx lúc đó thời phỏng vai trò của nhà triết học này - nhà triết học đã khiến ông kính nể, vì trong thời gian này Marx chủ yếu tập trung sự phê phán của mình vào chủ nghĩa duy tâm tư biện và chủ nghĩa lãng mạn. Năm 1842, nhằm kiến nghị các nhà triết học muốn đạt được chân lý, muốn được giải phóng khỏi những khái niệm và thành kiến của triết học tư biện trước đây, Marx viết: “Và đối với các ngài thì không có con đường khác để dẫn đến *chân lý* và *tự do* ngoài con đường đi qua *suối lửa*. Phoi-ơ-bắc - đó là *chón luyện ngục* của thời đại chúng ta” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 48). Đồng thời, khi đó Marx đã đánh giá một cách có phê phán học thuyết đạo đức của Feuerbach về vai trò cải tạo của tôn giáo mới - tình yêu đối với con người. Triết học Feuerbach không thể trả lời cho các vấn đề lịch sử-xã hội mà Marx quan tâm và còn thỏa mãn ít hơn mong muốn của ông gắn triết học với thực tiễn.

3. Sự phát triển tư tưởng triết học của K. Marx trong giai đoạn nghiên cứu, phê phán triết học pháp quyền của Hegel

Sau khi rời khỏi *Báo Sông Ranh*, Marx tập trung vào xem xét, phê phán triết

học pháp quyền nhà nước của Hegel với công trình *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel* (1843). Xét về mặt lý luận, công trình này là khái quát kinh nghiệm của *Báo Sông Ranh*. Trong công trình *Triết học pháp quyền*, Hegel sử dụng phép biện chứng duy tâm để phân tích các mối quan hệ xã hội. Theo đó, khuynh hướng hòa giải mâu thuẫn được Hegel thể hiện rõ ràng nhất. Vì vậy, việc phê phán triết học pháp quyền của Hegel của Marx đã trở thành phê phán phép biện chứng của Hegel. Trong quá trình phê phán đó, Marx đã đưa ra cách giải quyết mới đối với các vấn đề biện chứng. Công trình năm 1843 là một dấu mốc mà Marx đã cải tạo lại một cách có hệ thống phép biện chứng Hegel và sáng tạo ra phép biện chứng mới - phép biện chứng duy vật. Công trình này đã cung cấp cho chúng ta chìa khóa để hiểu sự hình thành phép biện chứng duy vật, hiểu sự đánh giá phương pháp Hegel của Marx.

Nội dung chính của công trình *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel* của Marx là phê phán quan điểm Hegel về nhà nước. Nhà nước, theo Hegel, là sự thể hiện cao nhất của tinh thần tuyệt đối. Marx vạch trần ý nghĩa giai cấp của quan điểm này, ông chỉ ra rằng về thực chất ý niệm tuyệt đối phản ánh hiện thực Phổ và ca tụng nó. Xây dựng lý luận về nhà nước của mình, Hegel xuất phát không phải từ sự phát triển hiện thực lịch sử cụ thể, mà thể hiện sự phát triển này dưới dạng sự phát triển của ý niệm tuyệt đối. Ví dụ, để nhìn thấy trong xã hội công dân và gia đình tiền đề cho nhà nước, Hegel coi sự sáng tạo ra nhà nước - thể hiện như một vòng khâu của ý niệm tuyệt đối, là tiền đề của xã hội công dân. Marx chỉ ra rằng, các điều kiện khách quan - quy định các mối quan hệ nhà nước và pháp quyền - bắt nguồn từ bản chất của

chính xã hội. Ở đây, trước chúng ta, là sự giải quyết duy vật - đối lập với cách giải quyết duy tâm của Hegel đối với vấn đề lý luận về nhà nước.

Marx cho rằng, nguyên nhân của sự tha hóa giữa xã hội và nhà nước là do nền tảng sở hữu tư nhân của xã hội công dân. Xóa bỏ tha hóa không thể thiếu việc xóa bỏ sở hữu tư nhân. Để xóa bỏ sự tách biệt giữa nhà nước và xã hội thì việc thay đổi chế độ nhà nước là không đủ, mà cần phải thiết lập chế độ xã hội mới về nguyên tắc mà Marx gọi là dân chủ. Dân chủ cho con người là điểm xuất phát: không phải con người tồn tại cho pháp luật, mà pháp luật tồn tại cho con người. Marx đã tiến gần đến sự luận giải về mặt lý luận cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản như là một chế độ xã hội mà trong điều kiện của nó sự phát triển con người toàn diện được tiến hành.

Phê phán *chủ nghĩa phiếm thần logic* của Hegel - người nhìn thấy trong nhà nước chỉ là thực hiện sự phát triển của các khái niệm logic, Marx đưa ra luận đề duy vật rằng, sự phát triển chân chính là vốn có của chính hiện thực. Cách hiểu xuyên tạc về sự tương ứng giữa ý niệm và hiện thực, theo Marx, đã chặn đứng khả năng nhận thức khoa học về đối tượng với những đặc điểm đặc thù của nó. Lấy ý niệm tuyệt đối làm điểm xuất phát, Hegel nghiên cứu không phải một thiết chế chính trị cụ thể, mà là ý niệm trừu tượng trong thiết chế chính trị bị xuyên tạc, “đặt ngược chân lên đầu” mối liên hệ giữa ý niệm với hiện thực, hơn nữa, đã chặn đứng con đường nhận thức chân lý, “...và như vậy chỉ có được cái bề ngoài của nhận thức hiện thực” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toàn tập*, tập 1, 1995: 320).

Nhận thức không chân thực này khiến đối tượng với những đặc điểm đặc thù của nó không nhận thức được, làm hòa tan nó

vào sự vận động trừu tượng của các phạm trù logic. Đối lập với nhận thức ảo như vậy, ở Marx hình thành quan điểm rằng nhận thức chân thực cần hướng tới “logic của sự việc”, đến việc nghiên cứu đối tượng nhận thức với những đặc điểm đặc thù của nó.

Phê phán phương pháp của Hegel, Marx khi đó đã vạch ra tính khuynh hướng trong phép biện chứng của ông là hướng đến quá khứ. Tư duy, theo Hegel, hoàn tất vòng tròn trong lĩnh vực trừu tượng của logic học. Vì thế, nhận thức bất kỳ đối tượng nào, các hiện tượng tự nhiên hay xã hội cần được đưa vào xem xét, đối chiếu nó với một trong những phạm trù logic, trong việc kiến tạo nó theo mẫu của phạm trù này. Hơn nữa, con đường phát triển tiếp theo của lý luận bị đóng kín, mà sự phát triển chỉ có thể có nếu điểm xuất phát của nhận thức là chính đối tượng với khuynh hướng phát triển vốn có của nó.

Một trong những điểm quan trọng nhất của công trình *Góp phần phê phán triết học phép quyền của Hegel* là việc đặt và giải quyết vấn đề mâu thuẫn biện chứng. Vạch ra khuynh hướng hòa giải mâu thuẫn của Hegel, Marx phân tích vấn đề theo chiều hướng mới - cách mạng. Marx một lần nữa nhấn mạnh rằng, Hegel “bất cứ ở đâu ông cũng xuất phát từ *sự đối lập* của những tính quy định (dưới cái dạng mà chúng đang tồn tại trong các quốc gia chúng ta) và nhấn mạnh sự đối lập đó” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toàn tập*, tập 1, 1995: 389). Ở đây, ta thấy chiều sâu của tư tưởng Hegel. Thế nhưng, theo Marx, cái mà Hegel hài lòng chỉ là sự giải quyết ảo đối với các mâu thuẫn này, mà sự giải quyết ảo này lại được coi là thật.

Như vậy, nắm đúng được sự đứt đoạn, mâu thuẫn giữa xã hội công dân và nhà nước, Hegel muốn bằng con đường tư biện

chỉ ra khả năng tổng hợp chúng, hòa giải chúng trong vòng khâu đẳng cấp của chính quyền, hiến pháp. Giải quyết sự xung đột giữa chính quyền và hiến pháp, ông nhìn thấy sự biến đổi từ từ của hiến pháp. Ở đây, phép biện chứng của Hegel chuyển sang mặt đối lập của nó - phép siêu hình, mà nó trở thành tiền đề lý luận đối với các kết luận chính trị của ông. “Sai lầm chủ yếu của Hegel, Marx viết, thể hiện ở chỗ là ông hiểu mâu thuẫn của hiện tượng là sự thống nhất trong bản chất, trong ý niệm, kỳ thực bản chất của mâu thuẫn ấy cố nhiên là một cái gì đó sâu sắc hơn, cụ thể là mâu thuẫn bản chất” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập*, tập 1, 1995: 447-448). Mâu thuẫn giữa hiến pháp và chính quyền, suy đến cùng dựa vào mâu thuẫn căn bản của nhà nước chính trị và xã hội công dân. Hòa giải các mặt đối lập chỉ có thể có trong tư duy, trong hiện thực nó nhường chỗ cho cuộc đấu tranh - nguồn gốc cho sự phát triển. Việc làm rõ vấn đề mâu thuẫn biện chứng như vậy có ảnh hưởng đến hàng loạt vấn đề khác, ví dụ, cách phân tích mới so với Hegel thuộc vấn đề về sự tương ứng giữa bản chất và hiện tượng, cái chung nhất và cái đặc thù. Quan điểm Hegel là ông đặt đối lập mâu thuẫn của hiện tượng với sự thống nhất của bản chất. Nhưng trên thực tế mâu thuẫn trong hiện tượng luôn có cơ sở của mình là mâu thuẫn trong chính bản chất, “mâu thuẫn căn bản mang tính bản chất”. Ở đây, Hegel đã phản bội lại phép biện chứng mà ông đã thể hiện trong tác phẩm *Logic học*. Nếu ở *Logic học*, Hegel khẳng định rằng “bản chất là hiện tượng mang tính bản chất”, thì trong *Triết học pháp quyền*, ông xem hình thức biểu hiện chỉ như ảo giác mâu thuẫn với bản chất, có nghĩa là gắn một cách máy móc bản chất với hình thức ảo, thuần túy kinh nghiệm và không tương ứng với nó.

Không hiểu đặc điểm nội tại “có tính bản chất” của các mâu thuẫn vốn có của bản chất đối tượng, việc quy chúng (các mâu thuẫn) về ảo ảnh của mâu thuẫn làm cho sự phê phán của Hegel đối với hình thức nhà nước là thuần túy bề ngoài. Các mâu thuẫn được hiện thực hóa tất yếu tương ứng với một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Sự đứt đoạn giữa xã hội công dân và nhà nước có thể được giải quyết tuyệt đối không phải bằng con đường tái tạo lại các liên hiệp chính trị Trung cổ như Hegel muốn, mà ngược lại, bằng con đường vận động tiến lên phía trước nhờ sự “đứt đoạn” lịch sử đã chín của các đẳng cấp của xã hội công dân với chính phủ, bằng phương tiện thay thế các đại diện chính trị của các đẳng cấp trong nhà nước.

Như vậy, trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*, dù còn dưới hình thức lý luận chung nhưng ở Marx đã hình thành *quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập* như là quy luật căn bản của sự phát triển hiện thực vật chất - biểu hiện dưới sự đa dạng - cụ thể của đời sống xã hội. Đồng thời, từ sự phê phán tính không nhất quán của phương pháp biện chứng của Hegel cùng với hệ thống triết học duy tâm của ông, Marx đã tiến gần đến kết luận, rằng phép biện chứng cách mạng chân chính không thể có trên cơ sở triết học duy tâm, vì phép biện chứng duy tâm không thể vạch ra nguyên nhân của sự phát triển xã hội.

Marx đã phân tích tư tưởng phát triển biện chứng một cách nhất quán, đưa nó sang việc xem xét đời sống xã hội, trong khi đó Hegel thần bí hóa nội dung hiện thực của nó. Phê phán tư tưởng Hegel về sự phát triển xã hội như là một quá trình tiệm tiến, Marx chỉ ra sự rút lui của Hegel khỏi các nguyên tắc biện chứng và phạm

trù bước chuyển tiệm tiến về mặt lịch sử là không đúng và đồng thời không thể giải thích: “Phạm trú chuyển hóa tiệm tiến thì, một là không đúng về mặt lịch sử và, hai là không giải thích được điều gì cả” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 393). Hơn nữa, phạm trú “trở thành” của Hegel mất hoàn toàn ý nghĩa hợp lý của nó. Nếu trong tác phẩm *Logic học*, phạm trú “trở thành” được xem như sự thống nhất giữa tồn tại và không tồn tại, thì trong *Triết học pháp quyền*, nó không tồn tại, bị phủ định, và “trở thành” biến thành sự thay đổi thần bí. Áp dụng vào đời sống xã hội, phạm trú “trở thành” được Hegel phân tích như cách hiểu tiến hóa tầm thường của sự tiến bộ, loại trừ sự biến đổi cách mạng đối với đời sống xã hội. Sự biến đổi từ từ (tiệm tiến) theo Marx chỉ có đặc điểm riêng (bộ phận). Tất nhiên, những nhu cầu mới xuất hiện dần dần, “nhưng muốn thiết lập một chế độ nhà nước mới, thì bao giờ cũng cần một cuộc cách mạng thật sự” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 393).

Đồng thời chúng ta cũng thấy rằng, trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*, vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng mới cũng được Marx chỉ ra: “Khi tuyên bố sự giải thể của trật tự thế giới hiện hành, giai cấp vô sản chỉ làm cái việc là vạch ra điều bí mật của sự tồn tại của chính nó, vì nó chính là sự tan rã thực tế của trật tự thế giới ấy...” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 589).

Marx đồng thời đã ý thức được triết học mới của ông sẽ khác hẳn với toàn bộ triết học trước đây, vì nó sẽ là vũ khí tinh thần cho sự lật đổ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới - một xã hội thực sự dân chủ và công bằng: “Giống như triết học thấy giai

cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình...” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 589-590).

Việc hiểu tính tất yếu của cách mạng nhằm thay đổi nhà nước nảy sinh vấn đề: nhân dân liệu có thể có cho mình một chế độ nhà nước mới? Và Marx viết: “Về câu hỏi này cần trả lời một cách tuyệt đối khẳng định, vì chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực” (*C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, 1995: 394).

Nếu năm 1842 Marx phê phán Nhà nước Phổ vì nó không tương ứng với khái niệm của Hegel về nhà nước, thì sau đó một năm (giữa năm 1843) ông đã phê phán học thuyết Hegel về nhà nước vì sự không tương ứng của nó với hiện thực.

Kết luận

Như vậy, trong giai đoạn đầu tiên này, Marx đã khắc phục quan điểm học thuyết duy tâm của Hegel về nhà nước và pháp quyền, và ông đã chỉ ra sự phụ thuộc của nhà nước vào hệ thống các mối quan hệ vật chất của xã hội. Từ đó, Marx đi đến kết luận về tính không nhất quán của phép biện chứng Hegel và sự trượt sang siêu hình được thể hiện trong cơ sở duy tâm của triết học của ông. Và như vậy Marx đã bước những bước đầu tiên đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa cộng sản khoa học □

Tài liệu tham khảo

1. *V.I. Lenin Toản tập*, tập 26, Nxb. Tiến bộ, Moskava, 1980.
2. *C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh Toản tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995.